

Bản án số: 41/2021/DS-ST
Ngày: 06-4-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hoàng.
2. Ông Nguyễn Hồng Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đẹt – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 06 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 703/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2021/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị X, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh L.

Bị đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1983 và bà Hồ Thị U, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh L.

(Bà X, bà U có mặt, ông N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị X trình bày như sau:

Từ năm 2019 đến tháng 01 năm 2020 ông Lê Văn N và bà Hồ Thị U có mượn của bà tổng số tiền là 99.750.000đ, việc mượn tiền không có làm giấy tờ, lãi suất hai bên tự thỏa thuận với mức 6%/tháng. Ngày 19/11/2020 tại buổi hòa giải của UBND xã Lộc Giang bà U có hứa trả dần mỗi tháng 6.000.000đ nhưng bà không đồng ý, bà cho bà U trong thời hạn năm ngày kể từ ngày 19/11/2020

phải trả đủ cho bà số tiền 99.750.000đ nhưng đến nay bà U vẫn chưa trả. Nay bà yêu cầu ông N và bà U liên đới trả cho bà số tiền 99.750.000đ. Đối với tiền lãi từ khi mượn tiền cho đến nay ông N và bà U chưa trả tiền lãi, nên bà yêu cầu trả tiền lãi từ tháng 01 năm 2020 cho đến khi xét xử với số tiền lãi là 30.000.000đ, tại phiên tòa bà bớt 10.000.000đ tiền lãi, chỉ yêu cầu ông N và bà U liên đới trả 20.000.000đ tiền lãi.

Bị đơn bà Hồ Thị U trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa như sau: Bà xác nhận có mượn của bà X số tiền 99.750.000đ như bà X trình bày. Nay bà X yêu cầu bà và ông N liên đới trả số tiền 99.750.000đ và tiền lãi 30.000.000đ bà đồng ý. Tại phiên tòa bà X chỉ yêu cầu trả 20.000.000đ tiền lãi bà cũng đồng ý. Nay vì hoàn cảnh khó khăn bà xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đ, trả cho đến khi hết nợ.

Bị đơn ông Lê Văn N trình bày trong quá trình giải quyết vụ án: Ông xác nhận ông và bà U có mượn của bà X số tiền 99.750.000đ. Nay bà X yêu cầu ông và bà U liên đới trả số tiền này ông đồng ý, ông đồng ý trả 30.000.000đ tiền lãi cho bà X. Nay vì hoàn cảnh khó khăn ông xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đ, trả cho đến khi hết nợ, vì bận việc ông xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử của Tòa án.

Nguyên đơn bà X trình bày bổ sung: Bà không đồng ý cho bà U với ông N trả dần mỗi tháng 2.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị X khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Lê Văn N và bà Hồ Thị U, ông N và bà U hiện có hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện Đức Hòa nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý là thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Lê Thị X cho rằng ông N và bà U có nợ bà X số tiền 99.750.000đ từ năm 2019 cho đến nay vẫn chưa trả. Nay bà X yêu cầu ông N và bà U trả số tiền này. Yêu cầu trả số tiền lãi 20.000.000đ.

[3] Căn cứ biên bản hòa giải của UBND xã L thì bà U có thừa nhận nợ bà X 99.750.000đ, bà U xin trả dần mỗi tháng 6.000.000đ nhưng không được bà X đồng ý, bà X yêu cầu bà U trả trong thời hạn năm ngày kể từ ngày 19/11/2021 nhưng sau đó bà U vẫn không trả. Căn cứ khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì bên vay phải có nghĩa vụ trả đủ tiền khi đến hạn nhưng cho đến nay bà U và ông N vẫn chưa trả tiền vay cho bà X là vi phạm nghĩa vụ đã cam kết. Do đó, ông N và bà U phải có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền còn nợ 99.750.000đ cho bà X. Ông N và bà U xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đ nhưng không được bà X đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về tiền lãi, bà X và bà U thỏa thuận mức lãi suất vay là 6%/tháng, tiền lãi tính từ tháng 01 năm 2020 cho đến khi xét xử. Do mức lãi suất hai bên thỏa

thuận quá cao nên bà X tự nguyện chỉ yêu cầu ông N và bà U trả 20.000.000đ tiền lãi, không yêu cầu tính cụ thể lãi trong hạn và lãi quá hạn. Xét thấy, thời gian vay tiền của ông N và bà U từ tháng 01 năm 2020 cho đến khi xét xử là 15 tháng nhưng bà X chỉ yêu cầu trả 20.000.000đ tiền lãi là có lợi cho bị đơn. Ngoài ra, bà U cũng đồng ý trả số tiền lãi 20.000.000đ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với ông N trong quá trình giải quyết vụ án ông N đồng ý trả cho bà X 30.000.000đ tiền lãi nhưng tại phiên tòa bà X chỉ yêu cầu 20.000.000đ, thấp hơn số tiền lãi mà ông N đồng ý trả là có lợi cho ông N nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông N và bà U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13; Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị X về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn ông Lê Văn N và bà Hồ Thị U.

Ông Lê Văn N và bà Hồ Thị U có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị X số tiền gốc 99.750.000đ và tiền lãi 20.000.000đ, tổng cộng là 119.750.000đ (Một trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông N và bà U chịu **5.987.000đ**, sung vào ngân sách Nhà nước. Hoàn trả lại cho bà X số tiền tạm ứng án phí **3.244.000đ** đã nộp theo biên lai thu số 0006916 ngày 20/11/2020.

3. Về kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền

kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Quyên